

Số: 772/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 4 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Xây dựng xuất tuyến đường dây 22kV và 35kV sau TBA 110kV Sơn La 2”

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Công văn số 1169/UBND-KT ngày 21/03/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của dự án “Xây dựng xuất tuyến đường dây 22kV và 35kV sau TBA 110kV Sơn La 2”;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 231/TTr-STNMT ngày 19/4/2024,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Xây dựng xuất tuyến đường dây 22kV và 35kV sau TBA 110kV Sơn La 2” (sau đây gọi là dự án) của Công ty Điện lực Sơn La - Tổng công ty Điện lực Miền Bắc (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với các thông tin, số liệu trong phương án thiết kế của hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt; kết quả tính toán, tính chịu lực, an toàn của các hạng mục công trình, các nội dung khác trong hồ sơ thiết kế và có trách nhiệm thực hiện quy định tại

Điều 37 của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**2. Sở Tài nguyên và Môi trường:** Chịu trách nhiệm toàn diện về quy trình trình phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công thương; Giám đốc Công ty Điện lực Sơn La - Tổng công ty Điện lực Miền Bắc; Chủ tịch UBND thành phố Sơn La; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để công bố);
- Lưu: VT - Hiệu 15 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Ngọc Hậu**

**PHỤ LỤC**  
**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN XÂY**  
**DỰNG XUẤT TUYẾN ĐƯỜNG DÂY 22KV VÀ 35KV SAU TBA 110KV SƠN LA 2**  
*(Kèm theo Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Sơn La)*

**1. Thông tin về dự án**

**1.1. Thông tin chung**

- Tên dự án: Xây dựng xuất tuyến đường dây 22kV và 35kV sau TBA 110kV Sơn La 2.

- Địa điểm thực hiện: Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

- Chủ dự án: Công ty Điện lực Sơn La - Tổng công ty Điện lực Miền Bắc.

- Địa chỉ liên hệ: Số 160, đường 3/2, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

**1.2. Phạm vi, quy mô, công suất**

**1.2.1. Phạm vi**

- Dự án được thực hiện trên địa bàn thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

- Vị trí, toạ độ các điểm khép góc, diện tích dự án như sau:

| Số hiệu điểm | Hệ toạ độ VN-2000, KTT 104°00' múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           | Số hiệu điểm | Hệ toạ độ VN-2000, KTT 104°00' múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           |
|--------------|---------------------------------------------------------|-----------|--------------|---------------------------------------------------------|-----------|
|              | X (m)                                                   | Y (m)     |              | X (m)                                                   | Y (m)     |
| TBA          | 2359170,30                                              | 488071,24 |              | Lộ 475+477                                              |           |
|              | Lộ 371+373                                              |           |              |                                                         |           |
| VT1          | 2359214,90                                              | 488065,24 | VT1          | 2359212,20                                              | 488070,50 |
| VT2          | 2359265,00                                              | 488089,73 | VT2          | 2359242,60                                              | 488111,27 |
| VT3          | 2359326,90                                              | 488105,72 | VT3          | 2359287,70                                              | 488170,00 |
| VT4          | 2359492,60                                              | 488147,55 | VT4          | 2359301,30                                              | 488238,18 |
| VT5          | 2359553,30                                              | 488163,04 | VT5          | 2359397,10                                              | 488283,19 |
| VT6          | 2359604,40                                              | 488181,17 | VT6          | 2359473,30                                              | 488357,31 |
| VT7          | 2359683,70                                              | 488208,74 | VT7          | 2359496,50                                              | 488413,70 |
| VT8          | 2359746,30                                              | 488230,50 | VT8          | 2359533,30                                              | 488505,70 |
| VT77         | 2359801,90                                              | 488328,29 | VT9          | 2359509,10                                              | 488607,62 |
|              | Lộ 471+473                                              |           | VT10         | 2359483,20                                              | 488663,40 |
| VT1          | 2359217,50                                              | 488055,31 | VT11         | 2359531,20                                              | 488725,68 |
| VT2          | 2359286,80                                              | 488065,24 | VT12         | 2359533,10                                              | 488773,30 |
| VT3          | 2359346,40                                              | 488063,99 | VT13         | 2359549,90                                              | 488829,64 |
| VT4          | 2359410,10                                              | 488060,40 | VT14         | 2359545,30                                              | 488891,44 |
| VT5          | 2359491,20                                              | 488077,67 | VT15         | 2359561,90                                              | 488967,01 |
| VT6          | 2359555,10                                              | 488096,39 | VT16         | 2359536,40                                              | 489013,30 |

| Số hiệu<br>điểm | Hệ tọa độ VN-2000, KTT<br>104°00' múi chiếu 3° |            | Số hiệu<br>điểm | Hệ tọa độ VN-2000, KTT<br>104°00' múi chiếu 3° |           |
|-----------------|------------------------------------------------|------------|-----------------|------------------------------------------------|-----------|
|                 | X (m)                                          | Y (m)      |                 | X (m)                                          | Y (m)     |
| VT7             | 2359612,30                                     | 488114,90  | VT17            | 2359555,30                                     | 489073,10 |
| VT8             | 2359664,90                                     | 488139,70  | VT18            | 2359574,90                                     | 489126,40 |
| VT9             | 2359705,50                                     | 488168,95  | VT19            | 2359592,80                                     | 489208,53 |
| VT10            | 2359750,20                                     | 488201,30  | VT20            | 2359608,80                                     | 489253,31 |
| VT11            | 2359820,30                                     | 488239,33  | VT21            | 2359657,40                                     | 489296,42 |
| VT12            | 2359841,80                                     | 488252,82  | VT22            | 2359697,30                                     | 489346,90 |
| VT13            | 2359854,70                                     | 488286,60  | VT23            | 2359696,70                                     | 489402,81 |
| VT14            | 2359857,20                                     | 488343,10  | VT24            | 2359698,00                                     | 489463,20 |
| VT15            | 2359857,40                                     | 488387,70  | VT25            | 2359698,70                                     | 489528,10 |
| VT16            | 2359857,50                                     | 488430,70  | VT26            | 2359701,80                                     | 489563,40 |
| VT17            | 2359879,10                                     | 488474,60  | VT27            | 2359653,10                                     | 489610,44 |
| VT18            | 2359930,80                                     | 4885370,00 | VT28            | 2359634,80                                     | 489662,18 |
| VT19            | 2359988,50                                     | 488602,40  | VT29            | 2359671,10                                     | 489686,45 |
| VT20            | 2360019,00                                     | 488655,30  | VT30            | 2359695,60                                     | 489721,67 |
| VT21            | 2360084,20                                     | 488653,81  | VT31            | 2359729,70                                     | 489773,69 |
| VT22            | 2360148,40                                     | 488652,22  | VT32            | 2359733,10                                     | 489817,06 |
| VT23            | 2360215,50                                     | 488650,80  | VT33            | 2359766,20                                     | 489871,74 |
| VT24            | 2360256,00                                     | 488565,98  | VT34            | 2359801,90                                     | 489923,73 |
| VT25            | 2360314,80                                     | 488490,05  | VT35            | 2359836,20                                     | 489978,09 |
| VT26            | 2360370,80                                     | 488417,86  | VT36            | 2359857,00                                     | 489994,90 |
| VT27            | 2360431,10                                     | 488411,90  | VT37            | 2359861,80                                     | 490037,30 |
| VT28            | 2360481,20                                     | 488389,75  | VT38            | 2359851,80                                     | 490087,01 |
| VT29            | 2360530,20                                     | 488368,09  | VT39            | 2359837,00                                     | 490112,69 |
| VT30            | 2360575,50                                     | 488348,03  | VT40            | 2359816,70                                     | 490139,1  |
| VT31            | 2360627,40                                     | 488324,80  | VT41            | 2359792,50                                     | 490132,19 |
| VT32            | 2360681,90                                     | 488300,89  |                 | Lộ 479+481                                     |           |
| VT33            | 2360747,50                                     | 488316,24  | VT01            | 2359162,90                                     | 488020,89 |
| VT34            | 2360823,50                                     | 488334,78  | VT02            | 2359133,20                                     | 487985,42 |
| VT35            | 2360876,60                                     | 488307,13  | VT03            | 2359117,40                                     | 487946,12 |
| VT36            | 2360934,60                                     | 488277,60  | VT04            | 2359091,30                                     | 487908,95 |
| VT37            | 2360991,60                                     | 488248,39  | VT05            | 2359051,80                                     | 487887,71 |
| VT38            | 2361052,00                                     | 488224,40  | VT06            | 2359013,60                                     | 487867,14 |
| VT39            | 2361112,10                                     | 488200,30  | VT07            | 2358982,80                                     | 487844,69 |
| VT40            | 2361164,10                                     | 488239,43  | VT08            | 2358974,10                                     | 487802,86 |
| VT41            | 2361212,10                                     | 488275,46  | VT09            | 2358968,30                                     | 487755,71 |
| VT42            | 2361259,70                                     | 488311,30  | VT10            | 2358967,30                                     | 487693,04 |

| Số hiệu điểm | Hệ tọa độ VN-2000, KTT<br>104 <sup>00</sup> ' múi chiếu 3 <sup>0</sup> |            | Số hiệu điểm | Hệ tọa độ VN-2000, KTT<br>104 <sup>00</sup> ' múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           |
|--------------|------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|
|              | X (m)                                                                  | Y (m)      |              | X (m)                                                                  | Y (m)     |
| VT43         | 2361329,10                                                             | 488343,71  | VT11         | 2358968,20                                                             | 487645,32 |
| VT44         | 2361401,50                                                             | 488377,60  | VT12         | 2358969,30                                                             | 487597,60 |
| VT45         | 2361473,20                                                             | 488413,06  | VT13         | 2358974,90                                                             | 487530,83 |
| VT46         | 2361543,30                                                             | 488443,90  | VT14         | 2358980,50                                                             | 487463,68 |
| VT47         | 2361614,20                                                             | 488477,06  | VT15         | 2358984,60                                                             | 487413,81 |
| VT48         | 2361686,40                                                             | 488510,65  | VT16         | 2358910,90                                                             | 487408,62 |
| VT49         | 2361739,80                                                             | 488535,80  | VT17         | 2358830,80                                                             | 487393,50 |
| VT50         | 2362208,70                                                             | 488484,60  | VT18         | 2358715,80                                                             | 487370,90 |
| VT51         | 2362276,00                                                             | 488492,72  | VT19         | 2358644,70                                                             | 487344,94 |
| VT52         | 2362335,20                                                             | 488528,19  | VT20         | 2358579,70                                                             | 487321,62 |
| VT53         | 2362427,80                                                             | 488534,20  | VT21         | 2358514,00                                                             | 487297,27 |
| VT54         | 2362515,90                                                             | 488583,70  | VT22         | 2358448,30                                                             | 487273,27 |
| VT55         | 2362517,30                                                             | 488730,73  | VT23         | 2358382,30                                                             | 487249,18 |
| VT56         | 2362517,90                                                             | 488809,55  | VT24         | 2358316,80                                                             | 487225,28 |
| VT57         | 2362518,90                                                             | 488884,40  | VT25         | 2358251,00                                                             | 487201,28 |
| VT58         | 2362550,70                                                             | 488939,10  | VT26         | 2358186,20                                                             | 487177,55 |
| VT59         | 2362586,10                                                             | 488977,84  | VT27         | 2358121,20                                                             | 487153,90 |
| VT60         | 2362570,40                                                             | 489017,76  | VT28         | 2358071,70                                                             | 487177,56 |
| VT61         | 2362552,20                                                             | 489059,70  | VT29         | 2358022,20                                                             | 487201,21 |
| VT62         | 2362521,40                                                             | 4891080,00 | VT30         | 2357971,70                                                             | 487250,42 |
| VT63         | 2362502,80                                                             | 489144,90  | VT31         | 2357912,00                                                             | 487308,62 |
| VT64         | 2362491,00                                                             | 489197,22  | VT32         | 2357890,40                                                             | 487368,21 |
| VT65         | 2362491,00                                                             | 489250,10  | VT33         | 2357868,70                                                             | 487427,26 |
| VT66         | 2362505,50                                                             | 489305,80  | VT34         | 2357811,60                                                             | 487432,33 |
| VT67         | 2362511,10                                                             | 489346,88  | VT35         | 2357753,90                                                             | 487437,62 |
| VT68         | 2362507,40                                                             | 489404,70  | VT36         | 2357688,10                                                             | 487497,81 |
| VT69         | 2362513,90                                                             | 489460,60  | VT37         | 2357633,60                                                             | 487546,98 |
| VT70         | 2362514,40                                                             | 489520,09  | VT38         | 2357556,40                                                             | 487617,40 |
| VT71         | 2362515,20                                                             | 489574,00  | VT39         | 2357433,70                                                             | 487833,10 |
| VT72         | 2362490,90                                                             | 489619,80  | VT40         | 2357395,90                                                             | 487952,60 |
| VT73         | 2362464,90                                                             | 489663,90  | VT41         | 2357342,30                                                             | 488121,31 |
| VT74         | 2362450,60                                                             | 489716,40  | VT42         | 2357263,00                                                             | 488270,41 |
| VT75         | 2362458,90                                                             | 489743,70  | VT43         | 2357168,60                                                             | 488353,37 |
|              | Lộ 479+481                                                             |            | VT44         | 2357128,40                                                             | 488382,27 |
|              |                                                                        |            | VT45         | 2357112,10                                                             | 488418,21 |
| VT80         | 2356048                                                                | 490314,4   | VT46         | 2357072,50                                                             | 488505,80 |

| Số hiệu điểm | Hệ tọa độ VN-2000, KTT<br>104°00' múi chiếu 3° |           | Số hiệu điểm | Hệ tọa độ VN-2000, KTT<br>104°00' múi chiếu 3° |           |
|--------------|------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------------------------------------|-----------|
|              | X (m)                                          | Y (m)     |              | X (m)                                          | Y (m)     |
| VT81         | 2355992,6                                      | 490345,82 | VT47         | 2357071,60                                     | 488569,99 |
| VT82         | 2355937,4                                      | 490432,86 | VT48         | 2357046,40                                     | 488653,00 |
| VT83         | 2355847,9                                      | 490573,96 | VT49         | 2357021,30                                     | 488717,78 |
| VT84         | 2355845,3                                      | 490758,95 | VT50         | 2357034,20                                     | 488792,68 |
| VT85         | 2355844,1                                      | 490839,94 | VT51         | 2357035,30                                     | 488857,87 |
| VT86         | 2355842,4                                      | 490951,92 | VT52         | 2357017,30                                     | 488906,56 |
| VT87         | 2355832,8                                      | 491024,07 | VT53         | 2356991,40                                     | 488957,41 |
| VT88         | 2355823,1                                      | 491095,98 | VT54         | 2356968,40                                     | 488996,45 |
| VT89         | 2355810,9                                      | 491192,81 | VT55         | 2356921,00                                     | 489040,92 |
| VT90         | 2355826,7                                      | 491341,63 | VT56         | 2356872,60                                     | 489084,52 |
| VT91         | 2355847,8                                      | 491408,3  | VT57         | 2356824,60                                     | 489127,90 |
| VT92         | 2355866,7                                      | 491469,4  | VT58         | 2356810,90                                     | 489167,09 |
| VT93         | 2355890                                        | 491611,53 | VT59         | 2356780,00                                     | 489218,00 |
| VT94         | 2355940,6                                      | 491760,33 | VT60         | 2356753,00                                     | 489269,00 |
| VT95         | 2355922,9                                      | 491911,15 | VT61         | 2356730,00                                     | 489313,98 |
| VT96         | 2355872,2                                      | 492123,08 | VT62         | 2356692,00                                     | 489387,02 |
| VT97         | 2355830,7                                      | 492234,54 | VT63         | 2356652,00                                     | 489451,00 |
| VT98         | 2355857,3                                      | 492546,62 | VT64         | 2356556,00                                     | 489549,00 |
| VT99         | 2355803,6                                      | 492582,92 | VT65         | 2356532,00                                     | 489591,50 |
| VT100        | 2355738                                        | 492626,98 | VT66         | 2356508,30                                     | 489634,46 |
| VT101        | 2355703,9                                      | 492704,28 | VT67         | 2356474,00                                     | 489625,18 |
| VT102        | 2355691,6                                      | 492767,5  | VT68         | 2356423,9                                      | 489650,66 |
| VT103        | 2355687,5                                      | 492830,21 | VT69         | 2356409,70                                     | 489687,49 |
| VT104        | 2355715,7                                      | 492831,95 | VT70         | 2356412,40                                     | 489722,31 |
| VT105        | 2355787,8                                      | 492836,52 | VT71         | 2356376,30                                     | 489776,54 |
| VT106        | 2355859,7                                      | 492841,24 | VT72         | 2356339,10                                     | 489832,02 |
| VT107        | 2355920,6                                      | 492845,23 | VT73         | 2356299,10                                     | 489891,88 |
| VT108        | 2356008,8                                      | 492865,13 | VT74         | 2356249,00                                     | 489966,58 |
| VT109        | 2356065,9                                      | 492878,23 | VT75         | 2356231,00                                     | 490000,31 |
| VT110        | 2356126,4                                      | 492892,14 | VT76         | 2356223,80                                     | 490061,15 |
| VT111        | 2356185,1                                      | 492905,52 | VT77         | 2356222,80                                     | 490132,24 |
| VT112        | 2356232,3                                      | 492870,76 | VT78         | 2356125,40                                     | 490185,60 |
| VT113        | 2356280,2                                      | 492837,17 | VT79         | 2356102,20                                     | 490271,69 |
| VT114        | 2356299                                        | 492823,64 | VT120        | 2356048,00                                     | 490314,40 |
| VT115        | 2356349,2                                      | 492785,43 | VT121        | 2355992,60                                     | 490345,82 |
| VT116        | 2356400,7                                      | 492741,46 | VT122        | 2355937,40                                     | 490432,86 |

| Số hiệu điểm | Hệ toạ độ VN-2000, KTT<br>104°00' múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           | Số hiệu điểm | Hệ toạ độ VN-2000, KTT<br>104°00' múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           |
|--------------|------------------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------------------------------------------------|-----------|
|              | X (m)                                                      | Y (m)     |              | X (m)                                                      | Y (m)     |
| VT117        | 2356448,3                                                  | 492700,95 | VT124        | 2355847,90                                                 | 490573,96 |
| VT118        | 2356498,4                                                  | 492660,14 | VT125        | 2355845,30                                                 | 490758,95 |
| VT119        | 2356510,1                                                  | 492656,15 | VT126        | 2355844,10                                                 | 490839,94 |

### 1.2.2. Quy mô, công suất

Thực hiện xây dựng các xuất tuyến trung áp sau trạm 110kV Sơn La 2 theo đúng quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Sơn La được phê duyệt, bao gồm 06 xuất tuyến 22kV và 02 xuất tuyến 35kV. Cụ thể:

- Xây dựng mới 6 mạch xuất tuyến cáp ngầm 22kV với chiều dài 684 m.
- Xây dựng mới 2 mạch xuất tuyến cáp ngầm 35kV với chiều dài 254m.
- Xây dựng mới tuyến đường dây cáp ngầm 22kV mạch đơn với chiều dài 527m.
- Xây dựng mới tuyến đường dây trên không mạch kép 35kV dài 911m có treo dây chống sét.
- Xây dựng mới tuyến đường dây trên không mạch kép 22kV dài 19.014 m.
- Xây dựng mới tuyến đường dây 22kV mạch đơn dài 51m.
- Cải tạo đường dây 22kV mạch đơn thành mạch kép dài 1.241m
- Cải tạo đường dây 35kV mạch đơn có treo dây chống sét dài 1.881m.

### 1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

\* Các hạng mục công trình của dự án: Tuyến cáp ngầm; đường dây trên không.

- Tuyến cáp ngầm: Xây dựng mới 6 mạch xuất tuyến cáp ngầm 22kV với chiều dài 684 m; xây dựng mới 2 mạch xuất tuyến cáp ngầm 35kV với chiều dài 254m; xây dựng mới tuyến đường dây cáp ngầm 22kV mạch đơn với chiều dài 527m.

- Tuyến đường dây trên không: Xây dựng mới tuyến đường dây trên không mạch kép 35kV dài 911m có treo dây chống sét; xây dựng mới tuyến đường dây trên không mạch kép 22kV dài 19.014 m; xây dựng mới tuyến đường dây 22kV mạch đơn dài 51m; cải tạo đường dây 22kV mạch đơn thành mạch kép dài 1.241m; cải tạo đường dây 35kV mạch đơn có treo dây chống sét dài 1.881m.

\* Hoạt động của dự án bao gồm.

- Phát quang thực vật, giải phóng mặt bằng.
- Xây dựng, lắp đặt các công trình phụ trợ.
- Vận chuyển, tập kết nguyên vật liệu, lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ thi công.
- Xây dựng các công trình của dự án.
- Thu dọn kho bãi, lán trại, vận chuyển máy móc thiết bị thi công khỏi công trường.

- Vận hành tuyến đường dây; bao gồm giám sát, bảo trì đường dây.

#### 1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

- Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên ( $550\text{ m}^2$ ) và đất rừng phòng hộ ( $389,6\text{ m}^2$ ).

- Theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì dự án thuộc đối tượng có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

### **2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường**

#### 2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Việc chiếm dụng đất: Dự án chiếm dụng khoảng  $214.411\text{ m}^2$  (gồm:  $8.235\text{ m}^2$  đất đề nghị cho thuê, chuyển đổi mục đích sử dụng đất;  $206.176\text{ m}^2$  diện tích thuộc hành lang tuyến “trong đó diện tích đất lúa là  $550\text{ m}^2$ , đất rừng sản xuất là  $257,6\text{ m}^2$  và đất khác là  $213.603,4\text{ m}^2$ ”).

- Hoạt động giải phóng mặt bằng: Phát quang thực vật.

- Hoạt động thi công xây dựng.

+ Bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn sau: Bụi phát sinh từ hoạt động động đào đắp; bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phát quang và thu dọn thảm thực vật; từ hoạt động của phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng; từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển phế thải xây dựng; từ hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công xây dựng.

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân tham gia thi công xây dựng trên công trường; nước thải từ quá trình xây dựng và nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án.

+ Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng; chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động phát quang thực vật, từ quá trình nạo vét đất hữu cơ, đào hố móng cột điện, thu hồi phần đường dây, cột điện; chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công, xây dựng.

- Tác động do rủi ro, sự cố như: Sự cố tai nạn lao động; sự cố tai nạn giao thông; sự cố cháy nổ; nguy cơ ngập úng cục bộ; sự cố do thiên tai, lũ lụt,...

#### 2.2. Giai đoạn vận hành

- Chất thải rắn thông thường.

+ Phát sinh trong quá trình bảo dưỡng đường dây.

+ Phát sinh trong quá trình chặt cây, tỉa cành, phát tuyến đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động bảo dưỡng đường dây.

- Tác động do rủi ro, sự cố như: Sự cố sét đánh; nguy cơ cháy nổ; nguy cơ đứt dây; nguy cơ sụt lún,...

### **3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư**

#### **3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng**

##### **3.1.1. Nước thải, khí thải**

###### **a) Nước thải.**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng phát sinh khoảng  $0,36 \text{ m}^3/\text{ngày}$ , thông số ô nhiễm đặc trưng là  $\text{BOD}_5$ , tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni...

- Nước thải xây dựng: Phát sinh từ hoạt động rửa dụng cụ, phối trộn vật liệu xây dựng... với khối lượng khoảng  $1,65 \text{ m}^3/\text{ngày}$ . Thành phần chủ yếu bao gồm chất rắn lơ lửng,  $\text{BOD}_5$ , COD, tổng dầu mỡ khoáng.

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án cuốn theo đất, cát, chất cặn bã, dầu mỡ rơi rớt xuống kênh mương của khu vực với lưu lượng khoảng  $12,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ . Thông số ô nhiễm đặc trưng là COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS),...

###### **b) Bụi, khí thải.**

- Bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp, san nền với thông số ô nhiễm đặc trưng là bụi.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phát quang và thu dọn thực vật; từ hoạt động của phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng; từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển phế thải xây dựng; từ hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công xây dựng. Thông số ô nhiễm đặc trưng là  $\text{CO}$ ,  $\text{SO}_2$ ,  $\text{NO}_x$ , bụi,...

##### **3.1.2. Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại**

###### **a) Chất thải rắn thông thường.**

- Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân thi công, xây dựng với khối lượng khoảng  $05 \text{ kg}/\text{ngày}$ . Thành phần của chúng bao gồm các chất thải hữu cơ và các chất thải vô cơ như túi nilong thải, vỏ chai nhựa, vỏ hộp xốp,...

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động phát quang thực vật:  $62,6 \text{ tấn}$ . Thành phần chủ yếu là thân, gốc, rễ cây thân gỗ, cỏ, cây bụi,...

- Chất thải xây dựng là thiết bị điện và dây điện hỏng, sắt thép vụn, vỏ bao xi măng, gạch vỡ bê tông thừa ước tính khối lượng là  $703,8 \text{ kg}$

- Tổng khối lượng đất nạo vét hữu cơ, đào hố móng cột điện phát sinh:  $1.429,967 \text{ m}^3$ .

b) Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công, xây dựng như: Găng tay, giẻ lau dính dầu, mỡ; dầu máy tổng hợp thải, bóng đèn hỏng, pin, ắc quy.

hồng...khoảng 80 kg/tháng.

### 3.1.3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị, phương tiện thi công. Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT áp dụng đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT áp dụng đối với độ rung phát sinh từ dự án.

### 3.1.4. Các tác động khác

- Tác động đến đời sống xã hội khu vực; tác động đến giao thông khu vực,...
- Tác động do rủi ro, sự cố như: Sự cố tai nạn lao động; sự cố tai nạn giao thông; sự cố cháy nổ; nguy cơ ngập úng cục bộ; sự cố do thiên tai, lũ lụt,...

## 3.2. Giai đoạn vận hành

### 3.2.1. Nước thải, khí thải

a) Nước thải: Quá trình vận hành tuyến đường dây không làm phát sinh nước thải nên không tác động, không gây ô nhiễm hoặc làm thay đổi tính chất của môi trường nước.

b) Bụi, khí thải: Quá trình vận hành tuyến đường dây không làm phát sinh khí thải nên không tác động, không gây ô nhiễm hoặc làm thay đổi tính chất của môi trường không khí.

### 3.2.2. Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

#### a) Chất thải rắn thông thường.

- Trong quá trình bảo dưỡng đường dây, trạm biến áp: Chất thải rắn phát sinh chủ yếu là giẻ lau sứ (từ 3 đến 5kg/tháng), thiết bị, dây dẫn hư hỏng với khối lượng phụ thuộc vào tuổi thọ vận hành của đường dây và trạm biến áp.

- Chất thải rắn phát sinh trong quá trình chặt cây, tỉa cành, phát tuyến đảm bảo hành lang an toàn lưới điện khoảng 50kg/2 tháng/1 đường dây.

b) Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động bảo dưỡng đường dây, trạm biến áp như: Giẻ lau, găng tay dính dầu, mỡ; dầu thải và thiết bị điện chứa thành phần nguy hại, que hàn thải có các kim loại nặng phát sinh khoảng 1,5 kg/năm.

### 3.2.3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn phát sinh nhỏ, không đáng kể từ hoạt động của các máy móc của trạm biến áp.

### 3.2.4. Các tác động khác

- Ảnh hưởng đến yếu tố kinh tế - xã hội; ảnh hưởng của điện trường và từ trường,...

- Tác động do rủi ro, sự cố như: Sự cố sét đánh; nguy cơ cháy nổ; nguy cơ đứt dây; nguy cơ sụt lún,...

#### 4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

##### 4.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

##### 4.1.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

##### 4.1.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

\* Nước thải sinh hoạt.

Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân, cán bộ kỹ thuật tham gia thi công: Bố trí 01 nhà vệ sinh di động có bể chứa chất thải với dung tích  $1\text{m}^3$  tại khu vực công trường thi công tuyến đường dây của dự án. Vị trí cụ thể của nhà vệ sinh lưu động trên công trường sẽ được lựa chọn phù hợp trong giai đoạn thi công xây dựng do phụ thuộc nhiều vào hình thức tổ chức thi công của các nhà thầu. Việc lựa chọn vị trí sẽ theo nguyên tắc sau.

- Cách xa nguồn nước sử dụng và công trình vệ sinh được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn, quy phạm cũng như các quy định vệ sinh của Bộ Y tế và Bộ Xây dựng (TCVN 7957-2008).

- Không gây ảnh hưởng đến quá trình thi công xây dựng công trường.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút chất thải tại bể chứa chất thải nhà vệ sinh di động mang đi xử lý theo quy định (*tần suất 2 tuần/lần hoặc khi bể chứa đầy*). Khi kết thúc giai đoạn xây dựng, nhà vệ sinh di động này được tháo dỡ, trả lại mặt bằng cho khu vực dự án.

\* Đối với nước mưa chảy tràn.

- Đối với những vị trí thi công hồ móng dự án chỉ thi công vào ngày nắng, ngày mưa, bão tuyết đối không thi công. Đất đá thải được vận chuyển dứt điểm, cuốn chiếu đối với từng vị trí hồ móng. Sau khi thi công chưa kịp đổ bê tông móng dự án sử dụng phương án phủ bạt  $15\text{m}^2$  cho một hố móng.

- Đối với vị trí thi công cáp ngầm: Cụ thể tại vị trí thi công cáp ngầm từ Ngã ba kết nước đến trường mầm non Tô Hiệu cũng được thi công cuốn chiếu thu dọn sạch đất đào thải khi mưa chảy qua khu vực rãnh hố cáp ngầm được lắng qua các hố móng của đường cáp ngầm trước khi đầu ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Thường xuyên vệ sinh tại mặt bằng thi công, hạn chế tối đa nguyên vật liệu, dầu mỡ rơi vãi trên công trường. Không tập trung các loại nguyên vật liệu và chất thải rắn xây dựng cạnh các tuyến thoát nước để ngăn ngừa rửa trôi thất thoát vào hệ thống thoát nước mưa, không để phế thải xây dựng xâm nhập vào tuyến thoát nước gây tắc nghẽn.

\* Nước thải xây dựng.

- Hệ thống mương cáp được tạo độ dốc về phía hướng đặt ống thoát nước và hệ thống hố ga. Nước từ mương cáp thoát ra hố ga bằng ống nhựa PVC D110, class 1.

- Quy hoạch thành một khu chứa và trộn nguyên vật liệu trong suốt quá trình thi công; Sử dụng tỷ lệ nước phối trộn vật liệu vừa đủ, hạn chế rò rỉ nước ra ngoài môi trường.

trường, đồng thời tiết kiệm nguồn nước.

- Bố trí từ 01 đến 02 thùng phuy dung tích 100 lít/thùng tại các vị trí xây dựng của dự án để chứa nước phục vụ rửa dụng cụ xây dựng, sau đó nước này được tận dụng cho phối trộn vật liệu xây dựng.

- Tiến hành đào đường rãnh thoát nước hở rộng 0,3m xung quanh khu vực xây dựng hố móng và khu vực rửa máy móc, thiết bị, trên đường rãnh thoát nước có tận dụng hố móng để tiếp nhận lượng nước và lắng cặn. Nước thải xây dựng sau khi đã loại cặn lơ lửng sẽ được thoát vào hệ thống mương nước phía bên ngoài công trường xây dựng đường dây.

#### 4.1.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

- Đối với các nguyên nhiên vật liệu phục vụ thi công: Bố trí tại mặt bằng của trạm biến áp và thỏa thuận khoảng 10 vị trí với 10 hộ dân tại sân vườn của gia đình đối với 04 xuất tuyến để tập kết nguyên vật liệu tạm thời và chuyển lên vị trí thi công. Chủ dự án cam kết trong quá trình thi công không để rơi vãi và ảnh hưởng đến việc lưu thông của các phương tiện giao thông.

- Tất cả các phương tiện vận chuyển nguyên liệu (*đất, cát, xi măng, đá...*) phục vụ cho công tác xây dựng được trang bị bạt phủ kín khi lưu thông trên các tuyến giao thông ra vào khu vực thi công để ngăn ngừa phát tán bụi vào môi trường, chở đúng trọng tải quy định.

- Đối với tuyến đường vận chuyển đoạn qua khu vực dân cư: Thực hiện biện pháp phun nước, giữ ẩm mặt đường (*tần suất 2 lần/ngày*) và tăng tần suất phun ẩm vào những ngày khô nóng, nhiều gió (*04 lần/ngày*).

- Thường xuyên kiểm tra, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị (định kỳ 1 lần/tuần).

- Công nhân tham gia thi công xây dựng trên công trường sẽ được cấp phát đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân như: Quần áo lao động, khẩu trang, kính, mũ, giày, găng tay... để giảm thiểu các tác động do bụi và khí thải lên sức khỏe người lao động.

- Các biện pháp nêu trên là một điều kiện bắt buộc đối với các nhà thầu nhằm đảm bảo chất lượng môi trường không khí đạt tiêu chuẩn:

- + QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- + QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- + QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

#### 4.1.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

##### 4.1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

###### a) Chất thải rắn sinh hoạt

Cơ sở quản lý, phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường theo đúng

quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Trên công trường tại các khu vực thi công bố trí 01 thùng rác có nắp đậy dung tích 120 lít/thùng để công nhân thu gom chất thải.

+ Đối với chất thải hữu cơ (*thức ăn thừa, rau củ quả...*): được thu gom tập trung trong các thùng chứa, tạo điều kiện cho công nhân hoặc các hộ dân gần khu vực dự án tận dụng làm phân bón hoặc thức ăn chăn nuôi.

+ Đối với chất thải có khả năng tái chế (*thùng cactong, bao bì...*): được thu gom và chuyển giao cho các đơn vị thu mua phế liệu trên địa bàn.

+ Đối với các loại rác không có khả năng tái sử dụng, tái chế: Hợp đồng với Công ty môi trường đô thị chi nhánh thành phố để đưa đi xử lý theo quy định (*vào cuối giờ chiều hàng ngày*).

- Ưu tiên tuyển dụng nhân công là người địa phương, có điều kiện tự lo chỗ ăn ở để giảm bớt nhu cầu lán trại và giảm thiểu phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.

- Tuyên truyền nhắc nhở công nhân xây dựng có ý thức tự bảo vệ môi trường sống xung quanh: Không vứt rác thải bừa bãi quanh khu vực lán trại, vứt xuống sông, suối khu vực dự án

#### b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với chất thải từ hoạt động phát quang thực vật: Tạo điều kiện cho các hộ dân thu gom toàn bộ cây trồng trên đất tận dụng tối đa vào các mục đích khác nhau, phần còn lại không tận dụng được, chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Đối với chất thải rắn phát sinh trong quá trình phá dỡ.

+ Các chất thải có thể tái sử dụng sẽ được thu gom bởi chủ thu mua sắt, thép, gỗ sẽ được lưu giữ trong phạm vi giải phóng mặt bằng của Dự án để bán cho các đại lý phế liệu.

+ Các loại chất thải như bê tông, gạch vỡ sẽ được chuyển đến các vị trí cần san lấp mặt bằng.

- Đối với chất thải rắn phát sinh từ hoạt động di dời cột điện.

+ Lên phương án vận chuyển, lưu trữ, tận dụng các cột điện đã tháo dỡ.

+ Thu gom toàn bộ lượng dây truyền tải phát sinh trong quá trình di dời, tháo dỡ hệ thống dây điện trên tuyến chuyển giao chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

+ Nghiêm cấm việc vứt bỏ cột điện, dây dẫn xuống các sông, suối gây cản trở

dòng chảy, lãng phí tài nguyên.

- Đối với phế thải xây dựng.

+ Hạn chế tối đa phế thải phát sinh trong thi công bằng việc tính toán hợp lý vật liệu, giáo dục, tăng cường nhắc nhở công nhân ý thức tiết kiệm và thắt chặt quản lý, giám sát công trình.

+ Thu dọn, tập kết và phân loại chất thải rắn xây dựng cuối mỗi ngày thi công.

+ Các phế liệu là chất trơ, không gây độc hại như gạch vỡ, đất đá dư thừa có thể tận dụng cho việc san lấp mặt bằng.

+ Các phế liệu có thể tái chế hoặc tái sử dụng như bao bì xi măng, chai lọ, sắt thép dư thừa... được các nhà thầu thu gom và tái sử dụng.

+ Phần không tái sử dụng được vận chuyển ra khỏi khu vực dự án để xử lý như các loại rác khác.

- Đất thải từ quá trình đào móng cột, tuyến cáp quang sẽ được vận chuyển đổ tại bãi đổ thải của dự án.

Tổng khối lượng đồ thải là  $1.429,968 \text{ m}^3$  (trong đó có  $110 \text{ m}^3$  đất bóc hữu cơ;  $1.319,968$  đất đá thải) được vận chuyển đến vị trí nhà hộ dân ông Lèo Văn Dân tại bản Hải, phường Chiềng An, thành phố Sơn La cách dự án khoảng 2km (vị trí đất đã được cấp Giấy CNQSD đất số Seri CE 344988 số vào sổ cấp GCN: CH00247 ngày 04/8/2017 của UBND thành phố), bãi đổ thải của dự án hiện trạng là ao nằm trong phần diện tích vườn của hộ dân, có diện tích  $341 \text{ m}^2$  (chiều dài 31m, chiều rộng 11m, chiều cao 5m; dung tích chứa  $1.705 \text{ m}^3$ ), hộ dân có nhu cầu san lấp ao để trồng cây ăn quả.

Trình tự đổ thải: Trong quá trình san lấp ao sẽ được san đổ thải theo phương pháp lần dần từ ngoài vào trong, theo lớp, lớp dưới là đất đá thải ( $1.319,968 \text{ m}^3$ ), lớp trên là lớp đất hữu cơ ( $110 \text{ m}^3$  – tận dụng theo quy định tại Điều 57 của Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018 và Điều 14 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ) sau đó san gạt tạo mặt bằng hoàn trả phần diện tích để hộ dân tiếp tục sử dụng theo đúng mục đích sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận.

4.1.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại.

- Bố trí 03 thùng nhựa dung tích 80 lít/thùng, có nắp đậy để thu gom, lưu trữ chất thải nguy hại. Mỗi thùng chứa chất thải nguy hại sẽ dán nhãn tên chất thải nguy hại, mã chất thải nguy hại. Các thùng chứa chất thải nguy hại sẽ được vận chuyển, lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại tạm thời diện tích  $5 \text{ m}^2$  đặt tại Công ty Điện lực Sơn La (kho chứa có cấu tạo nền xi măng, mái lợp fibro xi măng, cửa lưới thép, có biển cảnh báo). Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định (tần suất 01 lần sau khi kết thúc giai đoạn thi công, xây dựng).

- Thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### 4.1.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung như hộp dầu giảm chấn, gối đàn hồi kim loại, đệm đàn hồi cao su, ... đồng thời định kỳ kiểm tra đảm bảo vận hành tốt.
- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.
- Các phương tiện vận tải, máy móc sẽ được bảo dưỡng thường xuyên, kiểm tra định kỳ để đảm bảo tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung.
- Công nhân xây dựng được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động và các nút bịt tai nếu cần thiết.
- Bố trí thi công hợp lý, các thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung cao như máy đào, xúc... thì bố trí thi công tránh thời gian nghỉ ngơi, sáng sớm, thời gian thi công sáng từ 7h30' đến 12h00'; chiều từ 14h00' đến 17h30'. Hạn chế sử dụng cùng lúc các thiết bị.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng.

+ QCVN 26: 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

#### 4.1.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

##### 4.1.4.1. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường sinh thái và đa dạng sinh học.

- Chỉ phát quang trong ranh giới dự án, không lấn chiếm sang phần diện tích xung quanh.
- Thi công đến đâu phát quang đến đấy. Trong giai đoạn thi công chỉ tiến hành phát quang phần khu vực thi công xây dựng.
- Thu gom, dọn sạch mặt bằng công trình cuối ngày làm việc.
- Có kế hoạch thi công hợp lý và thực hiện đúng tiến độ đề xuất.
- Thi công nhanh gọn, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, hạn chế rơi vãi đất đá thải.
- Thu gom, xử lý chất thải do quá trình thi công thải ra môi trường, không thải chất thải không qua xử lý ra môi trường.

##### 4.1.4.2. Biện pháp giảm thiểu tác động đối với giao thông khu vực

- Rải căng dây tại những khoảng vượt: Nhà thầu chỉ thực hiện thi công kéo rải dây khi có được sự thoả thuận của các đơn vị chủ quản công trình, việc kéo rải dây qua các đường giao thông phải đảm bảo công tác thi công không gây ảnh hưởng tới hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông (*thời gian thi công ngắn, đảm bảo hạn chế gián đoạn giao thông ở mức thấp nhất*).

- Trong quá trình kéo dây vượt các vị trí giàn giáo, cử người trực theo dõi và cảnh giới, đặt biển báo ở 2 đầu điểm thi công, cách vị trí thi công khoảng 100-200m;

khi có dấu hiệu nguy hiểm sẽ báo kịp thời để bộ phận kéo dây ngừng ngay việc kéo dây và có biện pháp xử lý.

- Chủ dự án và nhà thầu thi công xây dựng phải bố trí thời gian, phân luồng, tuyến hợp lý trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công, tránh tập trung vận chuyển trên một tuyến cố định vừa làm xuống cấp các tuyến đường, vừa ảnh hưởng đến hoạt động đi lại của người dân.

- Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm có mật độ người qua lại cao.

- Không tập kết nguyên vật liệu, lập bãi kéo dây tại các khu vực có mật độ giao thông cao.

- Trong quá trình kéo dây vượt các vị trí giàn giáo cử người trực theo dõi và cảnh giới, khi có dấu hiệu nguy hiểm sẽ kịp thời báo để bộ phận kéo dây ngừng ngay việc kéo dây và có biện pháp xử lý.

- Đối với các nguyên nhiên vật liệu phục vụ thi công được chủ dự án bố trí tại mặt bằng của Trạm biến áp và thỏa thuận khoảng 10 vị trí đối với 04 xuất tuyến để tập kết nguyên vật liệu tạm thời và nhanh chóng chuyển lên vị trí thi công. Chủ dự án cam kết trong quá trình thi công không để rơi vãi và ảnh hưởng đến việc lưu thông của các phương tiện giao thông.

- Tại các khu vực kéo dây vượt đường giao thông phải dựng dàn giáo để không gây cản trở giao thông trên đường.

- Trong quá trình thi công dự án sử dụng các con đường hiện có để vận chuyển vật tư thiết bị xảy ra sự hư hại, sụt lún nền đường Chủ đầu tư có trách nhiệm sửa chữa, nâng cấp trả hoàn trả hiện trạng ban đầu để đảm bảo việc lưu thông của người dân.

- Đối với những đoạn đường đi qua khu dân cư được sử dụng để vận chuyển vật tư thiết bị phục vụ thi công: các phương tiện vận chuyển phải được trang bị còi hơi để báo hiệu xin đường cho người dân tham gia biết trước khi vượt lên trước hoặc đi qua những đoạn cua nguy hiểm.

- Tất cả các vị trí cột đèn phải có biển số nhằm phục vụ cho công nhân quản lý vận hành sửa chữa, tránh nhầm lẫn và biển báo nguy hiểm nhằm thông báo cho mọi người qua lại dưới đường dây tính chất nguy hiểm chết người của điện áp cao.

- Các biển báo cho cột thép dùng tôn thép mạ kẽm, dày 2mm theo quy định và bắt vào thân cột bằng bulông, vị trí lắp đặt cách mặt đất từ 2-2,5m và hướng ra đường giao thông.

- Thi công các hố móng dọc tuyến giao thông, che khuất tầm nhìn cần có biển báo, barie bảo vệ.

- Tuân thủ nghiêm ngặt phương án thi công đã được đề ra, để người và phương tiện tham gia giao thông khi tham gia vào ban đêm hoặc khuất tầm nhìn, tránh được vào ban đêm chủ dự án và đơn vị thi công tiến hành thực hiện biện pháp lập rào chắn xung quanh, đèn cảnh báo, biển báo, người cảnh giới.

#### 4.1.4.3. Biện pháp giảm thiểu tác động tới kinh tế - xã hội

- Lập kế hoạch triển khai xây dựng dự án sau các vụ thu hoạch lúa, hoa màu để tránh thiệt hại về mùa màng cho người dân.
- Có nội quy cụ thể quy định chế độ làm việc, nghỉ ngơi cho cán bộ và công nhân.
- Quản lý chặt chẽ lao động, khai báo tạm trú với địa phương để thực hiện quản lý tốt nhân khẩu. Phối hợp với công an địa phương xử phạt những công nhân vi phạm các quy định làm việc và những trường hợp vi phạm nghiêm trọng theo pháp luật.

#### 4.1.4.4. Biện pháp giảm thiểu công tác rải căng dây qua các đối tượng tự nhiên, hạ tầng kỹ thuật

\* Công tác rải căng dây qua các đường dây thông tin, ĐZ trung hạ thể hiện có.

- Lập phương án đăng ký cắt điện với đơn vị quản lý vận hành lưới điện trước từ 5÷10 ngày để bố trí cắt điện, công tác cắt điện thi công phải thực hiện bằng phiếu đóng cắt điện, treo biển báo cắt điện thi công tại cầu dao nguồn, đồng thời khi phiếu cắt điện được chuyển tới điểm thi công thì chỉ huy thi công mới phát lệnh triển khai thi công, lập các hệ thống tiếp đất di động tại hai đầu khoảng đường dây vượt qua. Quá trình thi công được giám sát bởi đội ngũ cán bộ an toàn được bố trí dọc khoảng thi công kéo dây, liên lạc với nhau bằng bộ đàm.

- Trong quá trình kéo dây vượt các vị trí giàn giáo, cử người trực theo dõi và cảnh giới, khi có dấu hiệu nguy hiểm sẽ báo kịp thời để bộ phận kéo dây ngừng ngay việc kéo dây và có biện pháp xử lý.

- Tuân thủ nghiêm ngặt phương án thi công đã được đề ra; thiết kế và xây dựng cột điện cao vượt khỏi tán cây để điểm vồng thấp nhất của tuyến đường dây không làm ảnh hưởng tới cây, hướng dẫn công nhân về an toàn và hạn chế tối đa trong việc hư hại cây cối hoa màu, bảo vệ môi trường các vị trí kéo dây vượt chướng ngại vật phải làm giàn giáo đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐCP ngày 26/02/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

\* Công tác rải căng dây qua khu vực ao.

- Lắp đặt các pully theo cách đặc biệt để việc kéo cáp qua điểm chuyển hướng này đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Trong quá trình thi công tuyệt đối bảo đảm an toàn lao động.

#### 4.1.4.5. Biện pháp giảm thiểu tác động thi công khi giao chéo với đường dây mang điện không được phép cắt điện hoặc cắt điện kéo dài.

- Lập phương án thi công và biện pháp an toàn trình ký đơn vị quản lý điện ở khu vực đó để xin cắt điện trong khi thi công sẽ bố trí đầy đủ đội ngũ giám sát kỹ thuật, kỹ thuật thi công, kỹ thuật an toàn và đích thân chỉ Huy trưởng công trình sẽ trực tiếp chỉ đạo những khoảng thi công này để có thể hoàn thành nhanh nhất và đảm bảo thời gian cắt điện là ngắn nhất, tránh làm ảnh hưởng nhiều đến kinh tế và sinh hoạt đời sống của nhân dân địa phương trong thời gian cắt điện.

- Đặt hai đầu vị trí cột mà có đường dây điện vượt qua hai bộ tiếp địa di động, để đảm bảo an toàn cao nhất khi thi công.

- Lập phương án đăng ký cắt điện với đơn vị quản lý vận hành lưới điện (Công ty Điện lực Sơn La) trước từ 5-10 ngày để bố trí cắt điện.

#### 4.2. Giai đoạn vận hành

4.2.1. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

4.2.1.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường.

- Đối với chất thải rắn phát sinh trong quá trình chặt cây, tỉa cành, phát tuyến đảm bảo hành lang an toàn lưới điện: Tận thu gỗ, cành cây lớn còn lại cho người dân tận dụng làm chất đốt hoặc thuê đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển theo quy định.

- Đối với các loại dây dẫn, sứ cách điện, các thanh thép cột, các thiết bị điện khác: Thu gom về kho lưu chứa của Công ty Điện lực Sơn La để xử lý theo quy định của ngành Điện lực.

4.2.1.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Đối với chất thải nguy hại được thu gom mang về kho chứa của đơn vị quản lý và vận hành dự án là Công ty Điện lực Sơn La để lưu chứa tạm thời. Công ty Điện lực Sơn La có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ vận chuyển mang đi xử lý theo quy định.

4.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho những công nhân làm việc tại khu vực có cường độ điện từ trường cao.

- Thực hiện đo đạc, kiểm tra định kỳ khoảng cách an toàn phóng điện tại điểm giao chéo với đường bộ để có biện pháp giảm thiểu đảm bảo quy định tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ.

- Tiến hành đo đạc, kiểm tra định kỳ cường độ điện trường ở khu vực gần hành lang an toàn hoặc tiến hành đo đạc khi có khiếu kiện của người dân nhằm phát hiện các dấu hiệu bất thường về điện từ trường, tình trạng hư hỏng hệ thống nối đất để từ đó có biện pháp khắc phục, ngăn chặn và giảm thiểu kịp thời.

- Lắp đặt rơ le tự động trên hệ thống đường dây để khi có sự cố đứt đường dây thì các rơ le tự động ngắt điện kịp thời và hệ thống bảo động sẽ làm việc. Khi đó, công nhân vận hành nhanh chóng đến hiện trường để giải quyết.

- Treo dây chống sét trên toàn tuyến đường dây để bảo vệ chống sét đánh trực tiếp vào dây dẫn.

- Tất cả các cột đường dây đều được nối đất, phù hợp với điện trở đất của khu

vực tuyến đường dây đi qua, điện trở nổi đất đảm bảo theo quy định hiện hành.

- Các điểm trung tính máy biến áp, chống sét van phải được nối đất bằng dây tiếp địa riêng rẽ.

- Trạm biến áp sẽ được bảo vệ bằng hệ thống kim thu sét lắp trên đỉnh cột cổng ở độ cao +15m và tại đỉnh cột chiếu sáng độ cao + 18m. Toàn bộ thiết bị và các phần xây dựng trong trạm đều nằm trong vùng bảo vệ của hệ thống kim thu sét được thiết kế và tính toán. Tiếp địa của các kim thu sét được nối với nhóm cọc tiếp địa riêng trước khi nối với hệ thống tiếp địa chung của trạm.

- Kiểm tra định kỳ và kiểm tra sau khi có giông bão, gió lốc hoặc các hiện tượng bất thường về thời tiết để phòng chống sự cố.

- Quá trình thi công tuân thủ đúng thiết kế và các quy định, quy trình kỹ thuật về thi công móng.

- Định kỳ kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời khắc phục các sự cố sụt lún xảy ra.

- Cử cán bộ chuyên trách có chuyên môn thường xuyên kiểm tra, duy tu bảo dưỡng tuyến đường dây tải điện cũng như các vị trí móng cột, đảm bảo an toàn, hạn chế các sự cố có thể xảy ra.

## **5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư**

### **5.1. Trong giai đoạn thi công, xây dựng**

\* Không khí làm việc

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực thi công xây dựng.

- Thông số giám sát: Bụi, tiếng ồn, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT; QCVN 26:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT.

\* Nước thải

Nước thải phát sinh của toàn bộ dự án khoảng 1,65 m<sup>3</sup>/ngày, căn cứ khoản 2 Điều 97 và Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ đối với nước thải.

\* Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; định kỳ chuyển giao chất thải rắn

sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## 5.2. Trong giai đoạn vận hành

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc môi trường định kỳ *(theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường)*.

## 6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau.

- Thực hiện trách nhiệm sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án được phê duyệt theo quy định tại Điều 37 của Luật Bảo vệ môi trường, Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các nội dung của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường trong quá trình thi công, vận hành dự án.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan khác trong quá trình thực hiện dự án. Trường hợp, dự án có khai thác, sử dụng tài nguyên nước, khoáng sản thuộc đối tượng phải cấp phép thì đề nghị chủ dự án thực hiện các thủ tục cấp phép theo đúng quy định của pháp luật trước khi triển khai dự án.

- Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn xây dựng, chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về lĩnh vực môi trường. Trường hợp phát sinh thêm những tác động chưa kịp thời rà soát, đánh giá, Chủ dự án phải lập phương án khắc phục, giảm thiểu tác động đồng thời báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Tài nguyên và Môi trường)*; chịu trách nhiệm bồi thường, hoàn trả và thống kê bồi thường thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

- Cấm mốc giới khu vực thi công dự án và phối hợp với chính quyền địa phương thông báo cho nhân dân về khu vực thực hiện dự án.

- Thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường và phòng ngừa các rủi ro, sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Trong quá trình vận hành chủ dự án có các biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn đảm bảo đúng quy định.

- Cam kết tiếp thu toàn bộ, trung thực kết quả tham vấn và đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động của dự án đầu tư đối với môi trường và các ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của nhân dân bị ảnh hưởng. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả tham vấn trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

- Cam kết thực hiện các thủ tục xin ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý tuyến Quốc lộ 6 (*khu quản lý đường bộ I*) để thống nhất các nội dung liên quan trước khi thi công xây dựng. Đồng thời cam kết không làm ảnh hưởng tới khả năng tiêu thoát nước mưa cho toàn bộ lưu vực khu vực dự án.

- Đảm bảo tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Trường hợp gây ô nhiễm môi trường và gây ra sự cố môi trường chủ dự án phải thống kê và bồi thường thiệt hại theo quy định./.